

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-ST
Ngày: 04/10/2019
V/v: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Nguyễn Khắc Nhu
2. Đặng Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2019/TLST-DS ngày 27/3/2019, về việc: “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-DS ngày 24/5/2019; quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐST-DS ngày 19/7/2019; quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự số 25/2019/QĐST-DS ngày 20/8/2019; quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 25/2019/QĐST-DS ngày 10/9/2019 và quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-DS ngày 17/9/2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã H2, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

***Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc T - sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã H2, huyện H3, tỉnh Bình Thuận

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/Ông Nguyễn Văn H1 – sinh năm 1965 (có mặt)

2/Ông Trần Văn T1 – sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã H2, huyện H3, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/3/2019 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Văn T1 cần tiền để đáo hạn nợ ngân hàng nên bà T có vay tiền của vợ chồng bà 440.000.000đ (bốn trăm bốn mươi triệu đồng) vào ngày 24/11/2018, khi cho vay có thỏa thuận 01 tháng sau trả là ngày 24/12/2019, lãi suất theo thỏa thuận. Sau khi đến hạn trả tiền vay, vợ chồng bà T và ông T1 không chịu trả cho bà đồng tiền nào. Ngày 25/3/2019, bà T trả cho bà 152.000.000đ còn lại 288.000.000đ không chịu trả. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Văn T1 trả cho vợ chồng bà tiền gốc 288.000.000đ và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15/3/2019 đến ngày 04/10/2019 là 15.856.000đ ($288.000.000đ \times 0,83\% \times 6$ tháng 19 ngày), tổng cộng gốc và lãi là 303.856.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng) và lãi tiếp theo đến khi trả xong nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn T1, do có quan hệ quen biết nên bà có vay tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1 số tiền 440.000.000đ để làm ăn, ngày 25/3/2019, bà có trả cho bà H số tiền 152.000.000đ, còn lại 288.000.000đ chưa trả. Nay bà đồng ý trả cho vợ chồng bà H và ông H1 tổng cộng gốc và lãi là 303.856.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông không biết gì khoản tiền 288.000.000đ mà bà T nợ của bà H, Tòa đừng có mời ông nữa vì ông không liên quan gì. Theo yêu cầu của bà H là buộc vợ chồng ông và bà T trả nợ tổng cộng gốc và lãi là 303.856.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng) thì ông không đồng ý, bà T gây ra nợ thì bà T tự trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, ông đồng ý theo lời trình bày của bà H, không bổ sung gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Văn T1 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1 tiền gốc là 288.000.000đ và tiền lãi là 15.856.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 303.856.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng

mặt của ông Trần Văn T1 không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, ông Trần Văn T1 đã được Tòa án giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập nhưng ông Trần Văn T1 đề nghị giải quyết vắng mặt, chứng tỏ đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn T1.

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-DS ngày 17/9/2019 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ Hợp đồng thỏa thuận về việc vay tiền do hai bên thỏa thuận lập vào ngày 24/11/2018 thì bà Nguyễn Thị Ngọc T có ký hợp đồng vay tiền của bà Nguyễn Thị H thể hiện số tiền gốc 440.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn trả là 01 tháng sau. Do đó, bị đơn có nợ nguyên đơn tiền gốc 440.000.000đ được các bên thừa nhận và ký kết không trái với quy định của pháp luật nên có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tiền có thời hạn và có lãi giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Đến hạn trả nợ nhưng bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 152.000.000đ, còn lại 288.000.000đ không chịu trả cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Văn T1 trả cho vợ chồng bà 288.000.000đ và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15/3/2019 đến ngày 04/10/2019 là 15.856.000 (288.000.000đ x 0,83% x 6 tháng 19 ngày). Tổng cộng gốc và lãi là 303.856.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng) là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

3. Đối với ông Trần Văn T1 là chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian sống chung vợ chồng, ông Trần Văn T1 không ký hợp đồng vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị H, nhưng bà Nguyễn Thị Ngọc T khai vay tiền của bà Hồng dùng buôn bán trái thanh long tạo thu nhập cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, buộc vợ chồng ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vợ chồng ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T buộc phải trả tiền cho bà H và ông H1 vì vậy vợ chồng ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí trên tổng số tiền phải trả theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc vợ chồng ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1 tiền gốc là 288.000.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 15.856.000đ (mười lăm triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là **303.856.000đ** (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

3.Về án phí, lệ phí: Áp dụng: khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Vợ chồng ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 15.193.000đ (mười lăm triệu một trăm chín mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 11.064.000đ (Mười một triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Hồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0026515 ngày 27/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/10/2019). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thanh Quang